

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện chính sách cấp muối i-ốt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Bình Định năm 2024

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 01/2024/TT-BKHĐT ngày 15/02/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 4568/QĐ-UBND ngày 10/12/2023 của UBND tỉnh về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 782/QĐ-UBND ngày 09/3/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện chính sách cấp muối I-ốt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh năm 2024;

Theo đề nghị của Ban Dân tộc tỉnh tại Tờ trình số 14/TTr-BDT ngày 01/4/2024 và Sở Tài chính tại Tờ trình số 145/TTr-STC ngày 08/04/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện chính sách cấp muối i-ốt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh năm 2024, với những nội dung cụ thể như sau:

1. Tên dự toán: Thực hiện chính sách cấp muối i-ốt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Bình Định năm 2024.

2. Cấp quyết định: UBND tỉnh Bình Định.

3. Tên chủ đầu tư: Ban Dân tộc tỉnh Bình Định.

4. Số lượng muối cấp:

- Số lượng muối cấp: 257.082 kg được đựng trong 257.082 túi OPP loại 1kg.
- Cấp trực tiếp cho: 42.847 nhân khẩu (định mức 6kg/người).

5. Chất lượng muối:

Muối i-ốt phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật được quy định tại Thông tư số 04/2011/TT-BYT ngày 13/01/2011 của Bộ Y tế ban hành các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với thực phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng, cụ thể:

STT	Tên chỉ tiêu	Giới hạn
1	Hàm lượng NaCl tính theo khối lượng chất khô (không kể các phụ gia thực phẩm)	Không được thấp hơn 97,0%
2	I-ốt	Không được thấp hơn 20,0 (mg/kg) và không được quá 40,0 (mg/kg)
3	Hàm lượng chất không tan trong nước	Không được quá 0,3% (tính theo khối lượng chất khô)
4	Arsen, tính theo As	Không được quá 0,5 (mg/kg)
5	Đồng, tính theo Cu	Không được quá 2,0 (mg/kg)
6	Chì, tính theo Pb	Không được quá 2,0 (mg/kg)
7	Cadmi, tính theo Cd	Không được quá 0,5 (mg/kg)
8	Thủy ngân, tính theo Hg	Không được quá 0,1 (mg/kg)

I-ốt bổ sung vào muối ăn chỉ được sử dụng dạng kali iodat, phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật đối với kali iodat được quy định trong QCVN 3-6:2011/BYT về các chất được sử dụng để bổ sung i-ốt vào thực phẩm.

6. Chất lượng túi:

Túi OPP loại túi 1kg, trong đó:

- Loại nhựa: Chủng nhựa OPP phức hợp;
- Độ dày của túi: 0,15mm – 0,20mm in đẹp, rõ nét, không bong tróc khi sử dụng, túi OPP phức hợp;
- Quy cách 17cm x 26cm;
- Túi OPP phức hợp, in 3 màu, 2 mặt; phải ghi dòng chữ bằng Tiếng Việt: “Muối ăn bổ sung I-ốt”.

7. Địa điểm giao nhận muối:

Địa Điểm: Tại Trụ sở UBND xã và nhà rông các làng có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống (*Kèm theo Phụ lục chi tiết*).

8. Tiến độ thực hiện: Năm 2024.

9. Đơn giá 1 kg muối i-ốt: 6.500 đồng/kg.

10. Chi tiết dự toán kinh phí:*Đơn vị tính: đồng*

Số TT	Nội dung	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
A	CHI CẤP MUỐI I-ỐT	257.082	6.500	1.671.033.000	<i>(Kèm theo Phụ lục chi tiết)</i>
B	CHI PHÍ KHÁC			14.967.000	
1	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu và đánh giá hồ sơ dự thầu			6.684.132	
1.1	Chi phí lập hồ sơ mời thầu	$A \times 0,2\%$		3.342.066	<i>Điểm c, Khoản 4, Điều 12 NĐ 24/2024/NĐ-CP</i>
1.2	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu	$A \times 0,2\%$		3.342.066	<i>Điểm b, Khoản 5, Điều 12 NĐ 24/2024/NĐ-CP</i>
2	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu			5.000.000	
2.1	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu	<i>Tối thiểu 2.000.000đ</i>		2.000.000	<i>Điểm d, Khoản 4, Điều 12 NĐ 24/2024/NĐ-CP</i>
2.2	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	<i>Tối thiểu 3.000.000đ</i>		3.000.000	<i>Khoản 6, Điều 12 NĐ 24/2024/NĐ-CP</i>
3	Chi phí khác	Đăng báo, in, photo tài liệu, văn phòng phẩm		3.282.868	
	Cộng			1.686.000.000	

(Tổng dự toán kinh phí: Một tỷ, sáu trăm tám mươi sáu triệu đồng chẵn).

11. Nguồn kinh phí:

Sử dụng từ nguồn kinh phí chi sự nghiệp đảm bảo xã hội năm 2024 đã được UBND tỉnh giao dự toán cho Ban Dân tộc tỉnh tại Quyết định số 4568/QĐ-UBND ngày 10/12/2023.

Điều 2. Ban Dân tộc tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và UBND các huyện liên quan có trách nhiệm sử dụng nguồn kinh phí nêu trên đúng mục đích và tổ chức thực hiện hỗ trợ đảm bảo đúng đối tượng, không bỏ sót đối tượng được thụ hưởng chính sách theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Trưởng ban Ban Dân tộc tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Y tế, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện An Lão, Vĩnh Thạnh, Vân Canh, Hoài Ân, Tây Sơn, Phù Cát và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận :

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVP TH;
- Lưu: VT, K3.



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lâm Hải Giang

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /4/2024 của UBND tỉnh Bình Định)

Số TT	Huyện/xã	Số nhân khẩu (người)	Số lượng muối I-ốt (6kg/người)	Địa điểm cấp phát muối I-ốt	Giá muối dự toán (đồng)	
					Đơn giá 1 kg	Thành tiền
	Tổng số	42.847	257.082			1.671.033.000
I	Huyện An Lão	12.461	74.766			485.979.000
1	Xã An Hòa	85	510	Tại trụ sở UBND xã	6.500	3.315.000
2	Xã An Tân	171	1.026	Tại trụ sở UBND xã	6.500	6.669.000
3	Thị trấn An Lão	1.251	7.506	Tại trụ sở UBND thị trấn	6.500	48.789.000
4	Xã An Trung	2.459	14.754	Tại trụ sở UBND xã	6.500	95.901.000
5	Xã An Dũng	1.792	10.752	Tại trụ sở UBND xã	6.500	69.888.000
6	Xã An Vinh	2.051	12.306	Tại trụ sở UBND xã	6.500	79.989.000
7	Xã An Hưng	1.628	9.768	Tại trụ sở UBND xã	6.500	63.492.000
8	Xã An Quang	1.325	7.950	Tại trụ sở UBND xã	6.500	51.675.000
9	Xã An Nghĩa	731	4.386	Tại trụ sở UBND xã	6.500	28.509.000
10	Xã An Toàn	968	5.808	Tại trụ sở UBND xã	6.500	37.752.000
II	Huyện Vĩnh Thạnh	10.784	64.704			420.576.000
1	Xã Vĩnh Sơn	3.442	20.652	Tại trụ sở UBND xã	6.500	134.238.000
2	Xã Vĩnh Kim	2.079	12.474	Tại trụ sở UBND xã	6.500	81.081.000
3	Xã Vĩnh Hảo	405	2.430	Tại trụ sở UBND xã	6.500	15.795.000
4	Xã Vĩnh Hiệp	935	5.610	Tại trụ sở UBND xã	6.500	36.465.000
5	Xã Vĩnh Thịnh	701	4.206	Tại trụ sở UBND xã	6.500	27.339.000
6	Xã Vĩnh Hòa	805	4.830	Tại trụ sở UBND xã	6.500	31.395.000
7	Xã Vĩnh Thuận	1.675	10.050	Tại trụ sở UBND xã	6.500	65.325.000
8	Xã Vĩnh Quang	8	48	Tại trụ sở UBND xã	6.500	312.000
9	Thị trấn Vĩnh Thạnh	734	4.404	Tại trụ sở UBND thị trấn	6.500	28.626.000
III	Huyện Vân Canh	13.665	81.990			532.935.000
1	Xã Canh Vinh	27	162	Tại trụ sở UBND xã	6.500	1.053.000
2	Xã Canh Hiền	8	48	Tại trụ sở UBND xã	6.500	312.000
3	Xã Canh Hiệp	2.191	13.146	Tại trụ sở UBND xã (Riêng làng Canh Giao đến làng)	6.500	85.449.000
4	Xã Canh Thuận	3.547	21.282	Tại trụ sở UBND xã	6.500	138.333.000
5	Xã Canh Hòa	2.045	12.270	Tại trụ sở UBND xã	6.500	79.755.000
6	Xã Canh Liên	2.806	16.836	Tại trụ sở UBND xã (Riêng làng Canh Tiến đến làng)	6.500	109.434.000
7	Thị trấn Vân Canh	3.041	18.246	Tại trụ sở UBND thị trấn	6.500	118.599.000
IV	Huyện Hoài Ân	3.909	23.454			152.451.000
1	Xã Đăk Mang	1.371	8.226	Tại trụ sở UBND xã	6.500	53.469.000
2	Xã Bók Tới	1.809	10.854	Tại trụ sở UBND xã	6.500	70.551.000
3	Xã Ân Sơn	597	3.582	Tại trụ sở UBND xã	6.500	23.283.000

Số TT	Huyện/xã	Số nhân khẩu (người)	Số lượng muối I-ốt (6kg/người)	Địa điểm cấp phát muối I-ốt	Giá muối dự toán (đồng)	
					Đơn giá 1 kg	Thành tiền
4	Xã Ân Tường Đông	73	438	Tại trụ sở UBND xã	6.500	2.847.000
5	Xã Ân Mỹ	27	162	Tại trụ sở UBND xã	6.500	1.053.000
6	Xã Ân Tường Tây	14	84	Tại trụ sở UBND xã	6.500	546.000
7	Xã Ân Nghĩa	12	72	Tại trụ sở UBND xã	6.500	468.000
8	Xã Ân Phong	6	36	Tại trụ sở UBND xã	6.500	234.000
V	Huyện Tây Sơn	1.917	11.502			74.763.000
1	Xã Vĩnh An	1.403	8.418	Tại trụ sở UBND xã	6.500	54.717.000
2	Xã Bình Tân	288	1.728	Tại nhà rông làng M6, thôn M6	6.500	11.232.000
3	Xã Tây Xuân	188	1.128	Tại trụ sở UBND xã	6.500	7.332.000
4	Xã Tây Phú	8	48	Tại trụ sở UBND xã	6.500	312.000
5	Xã Tây Giang	15	90	Tại trụ sở UBND xã	6.500	585.000
6	Xã Tây Thuận	15	90	Tại trụ sở UBND xã	6.500	585.000
VI	Huyện Phù cát	111	666			4.329.000
1	Xã Cát Sơn	50	300	Tại làng Gia Trung, thôn Thạch Bàn Tây	6.500	1.950.000
2	Xã Cát Lâm	61	366	Tại làng Trà Hương, thôn Đại Khoan	6.500	2.379.000